

Số : 21/QĐ-THLHP

Hồng Phong, ngày 31 tháng 01 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công khai thực hiện dự toán thu - chi ngân sách quý IV năm 2023
và thực hiện thu - chi các quỹ ngoài ngân sách quý IV năm 2023
của trường tiểu học Lê Hồng Phong**

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG TIỂU HỌC LÊ HỒNG PHONG

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 298/QĐ-PGDĐT ngày 27 tháng 12 năm 2022 của phòng Giáo dục và Đào tạo thị xã Đông Triều “Về việc giao dự toán thu, chi ngân sách năm 2023”;

Căn cứ Bảng đối chiếu dự toán kinh phí ngân sách tại Kho bạc nhà nước quý IV năm 2023 và sổ sách kế toán nhà trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai thực hiện dự toán thu-chi ngân sách quý IV năm 2023 và tình hình thực hiện thu - chi các quỹ ngoài ngân sách quý IV năm 2023 của trường tiểu học Lê Hồng Phong (đính kèm biểu số 03).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Ban Giám hiệu nhà trường và các bộ phận có liên quan thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận :

- BGH nhà trường;
- Như Điều 3;
- Lưu.

HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Thị Ngọc Lê

Đơn vị: TRƯỜNG TH LÊ HỒNG PHONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Chương: 622

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đông Triều, ngày 31 tháng 01 năm 2024

**CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH QUÝ IV NĂM 2023
VÀ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN THU-CHI CÁC QUỸ NGOÀI NGÂN SÁCH QUÝ IV NĂM 2023**

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ

Trường TH Lê Hồng Phong công khai tình hình thực hiện dự toán thu-chi ngân sách quý IV/cả năm như sau:

ĐV tính: Đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2023	Thực hiện quý 4 năm 2023	Thực hiện quý 4/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Thực hiện quý 4 năm nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
A	Tổng số thu, chi, nộp NS phí, lệ phí				
I	Số thu phí, lệ phí				
1	Học phí				
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại				
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước				
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	4.818.183.013	1.672.289.167		
I	Nguồn ngân sách trong nước	4.818.183.013	1.672.289.167	34,71	
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	4.269.000.000	1.672.289.167	39,17	
	Trong đó:				
	Chi thanh toán cho cá nhân	3.440.005.000	1.126.119.828	33	
	Mục 6000: Tiền lương	1.890.000.000	512.712.000	27	
	Mục 6100: Phụ cấp lương	982.000.000	282.830.473	29	
	Mục 6200: Tiền thưởng	13.500.000	0	-	
	Mục 6250: Phúc lợi tập thể	7.550.000	2.800.000	-	
	Mục 6300: Các khoản đóng góp	539.405.000	143.467.599	27	
	Mục 6400: Các khoản thanh toán khác cho	7.550.000	184.309.756		
	Chi nghiệp vụ chuyên môn	745.495.000	459.932.539	62	
	Mục 6500: Thanh toán dịch vụ công cộng	40.000.000	30.789.543	77	
	Mục 6550: Vật tư văn phòng	90.000.000	39.521.000	44	
	Mục 6600: Thông tin tuyên truyền liên lạc	52.000.000	18.879.500	36	
	Mục 6650: Hội nghị	40.000.000	1.350.000		
	Mục 6700: Công tác phí	18.000.000	7.230.000	40	
	Mục 6750: Chi phí thuê mướn	120.620.000	39.646.696	33	
	Mục 6900: Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở	141.000.000	85.350.200	61	

	Mục 6950: Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	15.000.000	0	-	
	Mục 7000: Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	178.875.000	237.165.600	133	
	Mục 7050: Mua sắm tài sản vô hình	50.000.000	0		
	Các khoản chi khác	83.500.000	86.236.800	103	
	Mục 7750: Chi khác	83.500.000	86.236.800	103	
1.2	Kinh phí thực hiện chế độ không tự chủ	549.183.013	581.379.100	106	
	Trong đó:				
	Chi thanh toán cho cá nhân	53.482.013	78.638.100	147	
	Mục 6100: Phụ cấp lương	46.132.013	67.988.100	147	
	Mục 6150: Học bổng và hỗ trợ khác cho học	7.350.000	10.650.000	145	
	Chi nghiệp vụ chuyên môn	495.701.000	502.741.000		
	Mục 6550: Vật tư văn phòng	-	7.040.000		
	Mục 6750: Chi phí thuê mướn	16.944.600	16.944.600		
	Mục 6900: Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ	491.501.000	491.501.000		
	Mục 7000: Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	4.200.000	4.200.000		
	Mục 7750: Chi khác	4.926.256	4.926.256		
C	Thu-chi các quỹ ngoài ngân sách				
	Phản thu:		225.893.615		
1	Tiền Tin học		13.005.000		
2	Tiền ăn, chất đốt		0		
3	Tiền chi phí gián tiếp bán trú (điện nước ...)		0		
4	Tiền cấp dưỡng bán trú		60.945.746		
5	Tiền chăm sóc bán trú		132.406.869		
6	Tiền nước uống		19.536.000		
7	Tiền BHYT học sinh		0		
8	Tiền khen thưởng		10.800.000		
9	Tiền chăm sóc sức khỏe ban đầu		0		
10	Tiền hoàn trả BHYT học sinh		107.280		
11	Tiền gửi khác		0		
	Phản chi				
1	Tiền Tin học		9.822.600		
2	Tiền ăn, chất đốt		365.398.000		
3	Tiền chi phí gián tiếp bán trú (điện nước ...)		8.531.600		
4	Tiền cấp dưỡng bán trú		60.945.746		
5	Tiền chăm sóc bán trú		286.156.800		
6	Tiền nước uống		0		
7	Tiền BHYT học sinh		0		
8	Tiền khen thưởng		10.800.000		
9	Tiền chăm sóc sức khỏe ban đầu		15.633.585		
10	Tiền hoàn trả BHYT học sinh		0		
11	Tiền gửi khác		0		

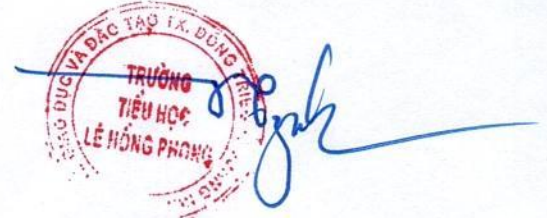
Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2020	Thực hiện quý 4 năm 2020	Thực hiện quý 4/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Thực hiện quý 4 năm nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ)
1	2	3	4	5	6
	Tồn quỹ		36.304.331		
1	Tiền Tin học		3.182.400		
2	Tiền ăn, chất đốt		0		
3	Tiền chi phí gián tiếp bán trú (điện nước ...)		5.004.400		
4	Tiền cấp dưỡng bán trú		0		
5	Tiền chăm sóc bán trú		2.648.273		
6	Tiền nước uống		19.536.000		
7	Tiền BHYT học sinh		0		
8	Tiền khen thưởng		0		
9	Tiền chăm sóc sức khỏe ban đầu		5.400.000		
10	Tiền hoàn trả BHYT học sinh		107.280		
11	Tiền gửi khác		425.978		

Lập biểu



Nguyễn Xuân Chiến

HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Thị Ngọc Lê